

Số: 3181/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Trung tâm Pháp y tỉnh Bình Phước trực thuộc Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm pháp y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Kết luận số 11-KL/BCĐ ngày 19/4/2017 của Bí thư Tỉnh ủy – Trưởng ban Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp tỉnh quý I/2017;

Căn cứ Kết luận số 122-KL/TU ngày 25/8/2017 của Tỉnh ủy về Hội nghị giao ban công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng 6 tháng đầu năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 26/04/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 3180/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Pháp y tỉnh Bình Phước trực thuộc Sở Y tế;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 2744/TTr-SNV ngày 29/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Pháp y tỉnh Bình Phước trực thuộc Sở Y tế trên cơ sở chia tách Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y tỉnh Bình Phước.



Điều 2.

1. Trung tâm Pháp y tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp y tế công lập có thu trực thuộc Sở Y tế. Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế, sự quản lý nhà nước của Sở Tư pháp về hoạt động giám định pháp y; đồng thời, chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ của Viện Pháp y Quốc gia.

2. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu, tài khoản riêng được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Sở Y tế có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm theo hướng dẫn của Bộ Y tế và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức và số lượng người làm việc của Trung tâm

1. Lãnh đạo Trung tâm

a) Trung tâm có Giám đốc và không quá hai (02) Phó Giám đốc. Giám đốc, Phó Giám đốc phụ trách chuyên môn về giám định phải là giám định viên pháp y.

b) Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế, trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm; Phó Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

c) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm do Giám đốc Sở Y tế quyết định theo quy định của pháp luật và phân cấp thẩm quyền quản lý công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh ban hành.

2. Các Phòng chức năng và các khoa chuyên môn

a) Phòng Tổ chức - Kế hoạch - Tài chính.

b) Khoa Giám định.

c) Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh.

Mỗi phòng, khoa có Trưởng phòng, Trưởng khoa và một (01) Phó Trưởng phòng, Phó Trưởng khoa giúp việc cho Trưởng phòng, Trưởng khoa. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Trưởng phòng, Trưởng khoa, Phó Trưởng phòng, Phó Trưởng khoa do Giám đốc Trung tâm quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Y tế.

3. Vị trí việc làm và số lượng người làm việc

Chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trung tâm được xác định trên cơ sở Đề án vị trí

việc làm hoặc Đề án điều chỉnh vị trí việc làm của Trung tâm được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thời gian Trung tâm chính thức đi vào hoạt động: Bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

Điều 5. Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ Đề án thành lập Trung tâm Pháp y tỉnh Bình Phước đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định trước đây trái với nội dung Quyết định này.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm Pháp y, Giám đốc Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 7;
- Sở Nội vụ: (05 bản);
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- LĐVP, Phòng NC, KGVX;
- Lưu: VT.(T89)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẾN THÁNG 9/2017
CỦA TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA- PHÁP Y
(Kèm theo Quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : đồng.

STT	Nội dung	Số năm trước chuyển sang	Dự toán được duyệt 2017	Tổng dư toán được SD	Kinh phí đã thực hiện đến hết 30/9/2017	Dự toán còn lại		Ghi chú
						Tại kho bạc	tiền mặt	
I/	Ngân sách		1,080,000,000	1,080,000,000	973,900,290	84,184,300	21,915,410	
1	Ngân sách tự chủ		780,000,000	780,000,000	673,900,290	84,184,300	21,915,410	
2	Ngân sách không tự chủ		300,000,000	300,000,000	300,000,000			
II	Phí lệ phí	842,558,691	1,140,314,900	1,982,873,591	1,291,135,070	588,745,402	102,993,119	
1	Phí y khoa, pháp y	842,558,691	1,140,314,900	1,982,873,591	1,291,135,070	588,745,402	102,993,119	
	Tổng cộng	842,558,691	2,220,314,900	3,062,873,591	2,265,035,360	672,929,702	124,908,529	

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA - PHÁP Y
(Kèm theo Quyết định số 3181 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá	Nước sản xuất	Ngày tháng đưa vào sử dụng	Số lượng	Thành tiền	Thành tiền	Ghi chú
1	Máy laptop Sony	bộ	20,970,000		2015	1	20,970,000	20,970,000	
2	Máy tính DELL	bộ	18,000,000		2015	1	18,000,000	18,000,000	
3	Bàn ghế ngồi tiếp khách	bộ	14,500,000		2015	1	14,500,000	14,500,000	
4	Bàn làm việc gỗ	cái	9,700,000		2015	1	9,700,000	9,700,000	
5	Tủ gỗ đựng hồ sơ	cái	6,900,000		2015	1	6,900,000	6,900,000	
6	Tủ gỗ đựng hồ sơ	cái	8,900,000		2015	1	8,900,000	8,900,000	
7	Máy in	cái	4,459,000		2014	1	4,459,000	4,459,000	
8	Máy Fax	cái	4,591,000		2014	1	4,591,000	4,591,000	
9	Máy Photocopy	cái	70,950,000		2014	1	70,950,000	70,950,000	
10	Máy vi tính (sing)	cái	12,900,000		2011	1	12,900,000	12,900,000	
11	Máy vi tính Dell	bộ	19,235,000		2014	1	19,235,000	19,235,000	
12	Máy vi tính HP	bộ	17,800,000		2012	1	17,800,000	17,800,000	
13	Máy ảnh kỹ thuật số EOS	cái	17,900,000		2012	1	17,900,000	17,900,000	
14	Két sắt	cái	15,200,000		2013	1	15,200,000	15,200,000	
15	Máy điều hoà nhiệt độ TOSIBA	cái	8,800,000		2005	1	8,800,000	8,800,000	
16	Máy điều hoà nhiệt độ	cái	8,800,000		2006	1	8,800,000	8,800,000	
17	Máy điều hoà nhiệt độ MISHMISI	cái	27,150,000		2007	3	27,150,000	27,150,000	
18	Máy điều hoà nhiệt độ Panasonic	cái	25,650,000		2013	3	25,650,000	25,650,000	
19	Bàn làm việc gỗ gỗ đỏ	cái	10,000,000		2010	1	10,000,000	10,000,000	
20	Bàn làm việc gỗ gỗ đỏ	cái	11,000,000		2011	1	11,000,000	11,000,000	
21	Màn hình vi tính	cái	3,500,000		2010	1	3,500,000	3,500,000	
22	Tủ gỗ đựng hồ sơ	cái	11,000,000		2011	1	11,000,000	11,000,000	
23	Bộ giải phẫu pháp y	bộ	18,290,000		2005	1	18,290,000	18,290,000	
24	Máy đo điện tim	cái	41,850,000		2010	1	41,850,000	41,850,000	
25	Hộp kính thị lực	cái	5,100,000		2010	1	5,100,000	5,100,000	
26	Máy phân tích sinh hoá tự động	cái	96,600,000		2016	1	96,600,000	96,600,000	
27	Máy siêu âm màu	cái	563,930,000		2016	1	563,930,000	563,930,000	
28	Tủ xây dựng cụ Galy	cái	5,900,000		2009	1	5,900,000	5,900,000	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá	Nước sản xuất	Ngày tháng đưa vào sử dụng	Số lượng	Thành tiền	Thành tiền	Ghi chú
29	Bộ bàn ghế họp	bộ	62,000,000		2013	1	62,000,000	62,000,000	
30	Đèn ri-cla-riester	cái	10,800,000		2010	1	10,800,000	10,800,000	
31	Máy vi tính để bàn	bộ	11,020,000		2016	1	11,020,000	11,020,000	
32	Máy cưa bột	cái	23,700,000		2017	1	23,700,000	23,700,000	
33	Máy ly tâm tâm +dc xét nghiệm	bộ	9,320,850		2017	1	9,320,850	9,320,850	
34	Đèn XQ	cái	5,000,000		2017	3	15,000,000	15,000,000	
35	Giường khám bệnh	cái	4,500,000		2017	1	4,500,000	4,500,000	
36	Kính hiển vi hai mắt	cái	5,800,000		2017	1	5,800,000	5,800,000	
37	Tủ lạnh đựng hoá chất	cái	4,980,000		2017	1	4,980,000	4,980,000	
39	Giường khám bệnh	cái	5,000,000		2017	1	5,000,000	5,000,000	
40	Giường khám bệnh	cái	4,500,000		2017	1	4,500,000	4,500,000	
41	Đèn cler đội đầu	bộ	15,000,000		2017	1	15,000,000	15,000,000	
42	Bảng đo thị lực	cái	200,000		2017	3	600,000	600,000	
43	Bộ dụng cụ khám mắt	bộ	6,200,000		2017	1	6,200,000	6,200,000	
44	Đèn cò	bộ	1,690,000		2017	2	3,380,000	3,380,000	
45	Loa soi tai	cái	100,000		2017	20	2,000,000	2,000,000	
46	Banh mũ	cái	250,000		2017	20	5,000,000	5,000,000	
47	Bình nước nóng lạnh	cái	2,800,000		2017	1	2,800,000	2,800,000	
48	Bình nước nóng lạnh	cái	3,200,000		2017	1	3,200,000	3,200,000	
49	Bình nước nóng lạnh	cái	3,000,000		2017	1	3,000,000	3,000,000	
50	Bàn làm việc	cái	1,650,000		2015	1	1,650,000	1,650,000	
51	Bàn làm việc	cái	1,400,000		2015	1	1,400,000	1,400,000	
52	Ghế hoà phát	cái	295,000		2015	10	2,950,000	2,950,000	
53	Ghế văn phòng	cái	4,400,000		2015	1	4,400,000	4,400,000	
54	Bình nước nóng lạnh	cái	2,800,000		2015	1	2,800,000	2,800,000	
55	Bình nước nóng lạnh	cái	3,100,000		2015	1	3,500,000	3,500,000	
56	Bình nước nóng lạnh	Cái	3,100,000		2015	1	3,100,000	3,100,000	
	CCDC PY (36.975.000)								
57	Bàn khám phục khoa D120xr65xc70	Cái	4,990,000		2009	1	4,990,000	4,990,000	
58	Khay đựng dụng cụ 60x60	Cái	690,000		2009	2	1,380,000	1,380,000	
59	Hộp đựng dụng cụ 15x40x10	Cái	480,000		2009	2	960,000	960,000	
60	Mỏ vệt Inox loại trung (Trung 3+nhỏ 7)	Cái	198,000		2009	10	1,980,000	1,980,000	
61	Chum nhỏ	Cái	65,000		2009	3	195,000	195,000	

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá	Nước sản xuất	Ngày tháng đưa vào sử dụng	Số lượng	Thành tiền	Thành tiền	Ghi chú
62	Hộp đựng bông gòn	Cái	590,000		2009	1	590,000	590,000	
63	Đèn cổ cò	Cái	890,000		2009	2	1,780,000	1,780,000	
64	Ghế Inox xoay khám sản khoa	Cái	750,000		2009	1	750,000	750,000	
65	Pen có mẫu	Cái	198,000		2009	10	1,980,000	1,980,000	
66	Xe đẩy dụng cụ 400x600x800	Cái	2,980,000		2009	1	2,980,000	2,980,000	
67	Kính lúp nhỏ	Cái	150,000		2009	2	300,000	300,000	
68	Giá treo đồ (Quần áo)	Cái	950,000		2009	1	950,000	950,000	
69	Bậc tam cấp lên xuống	Cái	890,000		2009	1	890,000	890,000	
70	Đèn pin TQ	Cái	35,000		2010	1	35,000	35,000	
71	Kính lúp đeo trán - Mỹ	Cái	1,000,000		2010	1	1,000,000	1,000,000	
72	Bảng thị lực điện - VN	Cái	583,000		2010	1	583,000	583,000	
73	Ống soi tai bằng nhựa	Cái	12,000		2010	100	1,200,000	1,200,000	
74	Gương soi + cán (khám họng)	Cái	60,000		2010	15	900,000	900,000	
75	Banh mũi PMP - Pakistan	Cái	80,000		2010	20	1,600,000	1,600,000	
76	Hộp Inox 24x12x5	Cái	140,000		2010	4	560,000	560,000	
77	Lò hấp ướt 17 lít - TQuốc	Cái	3,000,000		2010	1	3,000,000	3,000,000	
78	Que nong sản khoa (bộ/15)	Bộ	570,000		2010	1	570,000	570,000	
79	Hạt đậu lớn (Hộp inox)	Cái	85,000		2010	2	170,000	170,000	
80	Cầm pen trung	Cái	42,000		2010	1	42,000	42,000	
81	Cầm pen nhỏ	Cái	40,000		2010	1	40,000	40,000	
82	Pince sản 23cm thẳng	Cái	80,000		2010	5	400,000	400,000	
83	Ghế nha	Cái	3,000,000		2010	1	3,000,000	3,000,000	
84	Thảm trải	Cái	35,000		2010	20	700,000	700,000	
85	Khay inox 17x22x2	Cái	35,000		2010	20	700,000	700,000	
86	Kẹp gấp pakistan	Cái	30,000		2010	20	600,000	600,000	
87	Xe inox để máy điện tim	Cái	650,000		2010	1	650,000	650,000	
88	Giường khám bệnh	Cái	1,500,000		2010	1	1,500,000	1,500,000	
	Tổng Cộng						1,334,150,850	1,334,150,850	